

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	84.502.540	155.727.155	71.224.615	184,29%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.849.540	12.942.369	5.092.829	164,88%
-	Thu NSDP hưởng 100%	829.000	5.811.719	4.982.719	701,05%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.020.540	7.130.650	110.110	101,57%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	76.653.000	134.754.412	58.101.412	175,80%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	76.653.000	76.653.000	-	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		58.101.412	58.101.412	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		652.703	652.703	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.377.671	7.377.671	
B	TỔNG CHI NSDP	84.502.540	154.993.848	70.491.308	183,42%
I	Tổng chi cân đối NSDP	84.502.540	78.914.228	(5.588.312)	93,39%
1	Chi đầu tư phát triển		1.068.455	1.068.455	
2	Chi thường xuyên	83.206.540	77.619.953	(5.586.587)	93,29%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	1.296.000		(1.296.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		225.820	225.820	
8	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			-	
9	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu		55.523.557	55.523.557	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.700.145	1.700.145	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		53.823.412	53.823.412	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.556.063	20.556.063	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		733.306	733.306	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Biểu mẫu số 44

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

A	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XA)			
I	Nguồn thu ngân sách			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyên nguồn sang năm sau			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, dự toán chi còn lại tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP			
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	84.502.540	155.727.155	184,29%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.849.540	12.942.369	164,88%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	76.653.000	134.754.412	175,80%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	76.653.000	76.653.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		58.101.412	
3	Thu kết dư		652.703	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.377.671	
II	Chi ngân sách	84.502.540	154.993.848	183,42%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	84.502.540	154.993.848	183,42%
2	Chi chuyên nguồn sang năm sau			
III	Kết dư	-	733.306	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	613.291.000	7.850.000	514.528.956	12.942.369	83,90%	164,87%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	613.291.000		506.498.582	12.942.369	82,59%	
I	Thu nội địa	613.291.000		506.498.582	12.942.369	82,59%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	49.000.000		32.260.085	956.413	65,84%	
	- Thuế giá trị gia tăng	48.600.000		31.672.059	934.977	65,17%	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000		588.026	21.436	147,01%	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	3.060.000	-	2.099.261	65.994	68,60%	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.700.000		1.298.212	48.805	76,37%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.000		687.940	17.189	57,33%	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			5.939			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	160.000		107.170		66,98%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.500.000	-	21.389.652	462.882	158,44%	
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng	1.450.000		789.118	21.973	54,42%	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.050.000		20.600.534	440.909	170,96%	
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	<i>- Thuế tối thiểu toàn cầu</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	206.142.000	-	220.467.082	4.912.956	106,95%	
	- Thuế giá trị gia tăng	87.903.000		88.737.630	3.639.640	100,95%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.442.000		42.902.310	1.268.459	96,54%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.000		104.089	4.857	94,63%	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	73.687.000		88.723.053		120,41%	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130.000		176.432	176.432	135,72%	

8	Thuế thu nhập cá nhân	31.497.000		34.051.342	732.405	108,11%	
9	Thuế bảo vệ môi trường	214.134.000		127.215.641		59,41%	
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						
10	Lệ phí trước bạ	11.500.000		17.165.724	3.368.682	149,27%	
11	Các loại phí, lệ phí	14.407.000		7.145.447	1.929.464	49,60%	
	Phí, lệ phí Trung ương						
	Phí, lệ phí tỉnh						
	Phí, lệ phí xã						
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i>						
	<i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>						
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>						
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>						
12	Thu tiền sử dụng đất	25.500.000		23.274.766		91,27%	
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>						
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>						
13	Thu tiền thuê đất	1.700.000		3.041.321		178,90%	
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>						
	<i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>						
	<i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>						
15	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>						
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
17	Thu khác ngân sách	28.970.000		3.078.185	337.141	10,63%	
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương						
	- Thu khác ngân sách địa phương						
	<i>Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông</i>						
	<i>- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện</i>						
	<i>- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>						
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển						

	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương					
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương					
19	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	13.751.000		15.133.644		110,05%
	- Cơ quan Trung ương cấp phép					
	<i>Trong đó:</i> + <i>Tài nguyên khoáng sản</i>					
	+ <i>Tài nguyên nước</i>					
	+ <i>Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</i>					
	- Cơ quan địa phương cấp phép					
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
21	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế					
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản					
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản					
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương					
	- Thu khác ngân sách địa phương					
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông					
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện					
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa					
22	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
23	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế					
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản					
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản					
24	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
IV	Thu viện trợ					
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH					
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			652.703		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.377.671		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	146.808.889	154.768.028	105,42%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	86.681.781	78.688.408	90,78%
I	Chi đầu tư phát triển	2.179.241	1.068.455	49,03%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	2.179.241	1.068.455	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	483.882	
-	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			
4	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	83.206.540	77.619.953	93,29%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.637.115	63.065.473	107,55%
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.296.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ			
VII I	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
IX	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	60.127.108	55.523.557	92,34%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.555.000	1.700.145	66,54%
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	2.555.000	1.700.145	66,54%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	57.572.108	53.823.412	93,49%
1	Kinh phí tặng quà nhân dịp 80 năm Cách mạng tháng 8 và quốc khánh 2/9	2.250.500	2.168.700	96,37%
2	Thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	3.433.460	3.433.460	100,00%
3	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện về công tác tại xã, phường, tăng thêm	1.807.000	1.807.000	100,00%
4	Chính sách an sinh xã hội	5.400.000	2.404.192	44,52%
5	Kinh phí hoạt động 6 tháng cuối năm	701.500	701.500	100,00%
6	Giao lại dự toán BSMT cho các xã phường đặc khu (không bao gồm MTQG)	8.448.000	7.776.912	92,06%
7	Kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội năm 2025	600.000	600.000	100,00%
8	Kinh phí thực hiện mua sắm, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin, máy móc thiết bị cần thiết nâng cao hiệu quả hoạt động của cấp xã cho 124 xã, phường, đặc khu	200.000	200.000	100,00%
9	Thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.200.000	3.200.000	100,00%
10	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND	6.000	6.000	100,00%
11	Thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	(120.000)	(120.000)	100,00%
12	Thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	1.161.962	1.161.962	100,00%
13	Giao và thu hồi dự toán các khoản kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2025	9.052.000	9.052.000	100,00%
14	Thu hồi kinh phí hoạt động 4 tháng năm 2025 đã giao tại QĐ 1056/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	(136.900)	(136.900)	100,00%
15	Bổ sung và giao lại KP thực hiện một số nhiệm vụ	11.632.000	11.632.000	100,00%

16	Kinh phí hỗ trợ triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	110.000	110.000	100,00%
17	Thu hồi kinh phí của một số nhiệm vụ chi do đã điều chuyển cho nhiệm vụ khác	(422.000)	(422.000)	100,00%
18	Giao lại, bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ	460.000	460.000	100,00%
19	Thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh Lâm	600.000	600.000	100,00%
20	Thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	1.961.786	1.961.786	100,00%
21	Kinh phí thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP	218.400	218.400	100,00%
22	Thu hồi KP tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP	(41.600)	(41.600)	100,00%
23	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho các xã, phường, đặc khu (kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội; chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP; bảo hiểm xã hội bắt buộc cho các đối tượng không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; tăng lương, chuyển xếp lương giáo viên, hỗ trợ một lần theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; Hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và một số nhiệm vụ khác	400.000	400.000	100,00%
24	Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hệ thống chiếu sáng công cộng và đảm bảo cơ sở vật chất cho các Phường thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	5.500.000	5.500.000	100,00%
25	Giao lại KP thực hiện nhiệm vụ xóa nhà tạm; hỗ trợ nhà ở cho người có công; kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.150.000	1.150.000	100,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NAM SAU		20.556.063	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	84.502.541	134.211.965	49.709.424	158,83%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	84.502.541	134.211.965	49.709.424	158,83%
I	Chi đầu tư phát triển		1.068.455	1.068.455	
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực			-	
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			-	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			-	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		483.882	483.882	
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		508.000	508.000	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-	
1.8	Chi Thể dục thể thao			-	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		76.573	76.573	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn			-	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			-	
4	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	83.206.541	133.143.510	49.936.969	160,02%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	988.927	1.825.556	836.629	184,60%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	757.783	1.714.991	957.208	226,32%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.637.115	63.065.473	4.428.358	107,55%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	897.088	3.734.829	2.837.741	416,33%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.520	552.008	550.488	36316,32%
2.8	Chi Thể dục thể thao	73.940	366.100	292.160	495,13%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	609.284	3.677.040	3.067.756	603,50%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		4.149.588	4.149.588	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	18.711.625	50.020.331	31.308.706	267,32%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	49.177	4.037.594	3.988.417	8210,33%
2.13	Chi khác	2.480.082			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	1.296.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi viện trợ				
VIII	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ				

IX	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	146.808.889	-	146.808.889	134.211.965		134.211.965	91,42%		91,42%
A	CHI CÁN ĐỔI NSDP	86.681.781	-	86.681.781	78.688.408		78.688.408	90,78%		90,78%
I	Chi đầu tư phát triển	2.179.241		2.179.241	1.068.455		1.068.455	49,03%		49,03%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	2.179.241		2.179.241	1.068.455		1.068.455	49,03%		49,03%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		-	-		-			
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		-	483.882		483.882			
-	<i>Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	-		-	-		-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		-	-		-			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-		-	-		-			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		-	-		-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	-		-	-		-			
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	-		-	-		-			
4	Chi đầu tư phát triển khác	-		-	-		-			
II	Chi thường xuyên	83.206.540		83.206.540	77.619.953		77.619.953	93,29%		93,29%
	<i>Trong đó:</i>	-		-	-		-			
1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	58.637.115		58.637.115	63.065.473		63.065.473	107,55%		107,55%
2	<i>Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	-		-	-		-			

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	1.296.000	1.296.000	-	-	0,00%	0,00%		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	-				
VII	Chi viện trợ			-	-				
VII I	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			-	-				
IX	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-	-				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	60.127.108	60.127.108	55.523.557	55.523.557	92,34%	92,34%		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.555.000	2.555.000	1.700.145	1.700.145	66,54%	66,54%		
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	2.555.000	2.555.000	1.700.145	1.700.145	66,54%	66,54%		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	57.572.108	57.572.108	53.823.412	53.823.412	93,49%	93,49%		
1	Kinh phí tặng quà nhân dịp 80 năm Cách mạng tháng 8 và quốc khánh 2/9	2.250.500	2.250.500	2.168.700	2.168.700	96,37%	96,37%		
2	Thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	3.433.460	3.433.460	3.433.460	3.433.460	100,00%	100,00%		
3	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện về công tác tại xã, phường tăng thêm	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	100,00%	100,00%		
4	Chính sách an sinh xã hội	5.400.000	5.400.000	2.404.192	2.404.192	44,52%	44,52%		
5	Kinh phí hoạt động 6 tháng cuối năm	701.500	701.500	701.500	701.500	100,00%	100,00%		
6	Giao lại dự toán BSMT cho các xã phường đặc khu (không bao gồm MTQG)	8.448.000	8.448.000	7.776.912	7.776.912	92,06%	92,06%		
7	Kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tô quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội năm 2025	600.000	600.000	600.000	600.000	100,00%	100,00%		
8	Kinh phí thực hiện mua sắm, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin, máy móc thiết bị cần thiết nâng cao hiệu quả hoạt động của cấp xã cho 124 xã, phường, đặc khu	200.000	200.000	200.000	200.000	100,00%	100,00%		
9	Thực hiện nhiệm vụ thu gom. Vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	100,00%	100,00%		
10	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00%	100,00%		
11	Thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	(120.000)	(120.000)	(120.000)	(120.000)	100,00%	100,00%		

12	Thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	1.161.962		1.161.962	1.161.962		1.161.962	100,00%		100,00%
13	Giao và thu hồi dự toán các khoản kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2025	9.052.000		9.052.000	9.052.000		9.052.000	100,00%		100,00%
14	Thu hồi kinh phí hoạt động 4 tháng năm 2025 đã giao tại QĐ 1056/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	(136.900)		(136.900)	(136.900)		(136.900)	100,00%		100,00%
15	Bổ sung và giao lại KP thực hiện một số nhiệm vụ	11.632.000		11.632.000	11.632.000		11.632.000	100,00%		100,00%
16	Kinh phí hỗ trợ triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	110.000		110.000	110.000		110.000	100,00%		100,00%
17	Thu hồi kinh phí của một số nhiệm vụ chi do đã điều chuyển cho nhiệm vụ khác	(422.000)		(422.000)	(422.000)		(422.000)	100,00%		100,00%
18	Giao lại, bổ sung KP thực hiện một số nhiệm vụ	460.000		460.000	460.000		460.000	100,00%		100,00%
19	Thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	600.000		600.000	600.000		600.000	100,00%		100,00%
20	Thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	1.961.786		1.961.786	1.961.786		1.961.786	100,00%		100,00%
21	Kinh phí thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP	218.400		218.400	218.400		218.400	100,00%		100,00%
22	Thu hồi KP tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP	(41.600)		(41.600)	(41.600)		(41.600)	100,00%		100,00%
23	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho các xã, phường, đặc khu (kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội; chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP; bảo hiểm xã hội bắt buộc cho các đối tượng không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; tăng lương, chuyển xếp lương giáo viên, hỗ trợ một lần theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; Hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và một số nhiệm vụ khác phát sinh)	400.000		400.000	400.000		400.000	100,00%		100,00%
24	Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hệ thống chiếu sáng công cộng và đảm bảo cơ sở vật chất cho các Phường thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa	5.500.000		5.500.000	5.500.000		5.500.000	100,00%		100,00%

25	Giao lại KP thực hiện nhiệm vụ xóa nhà tạm; hỗ trợ nhà ở cho người có công; kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.150.000		1.150.000	1.150.000		1.150.000	100,00%		100,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		-	20.556.063		20.556.063			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	135.026.430	-	142.392.996	4.121.917	154.993.847	-	131.443.365	225.820	-	2.768.599	1.068.455	1.700.145	20.556.063	114,79%		92,31%	67,17%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	133.730.430	-	142.392.996	4.121.917	148.025.723	-	131.443.365	-	-	2.768.599	1.068.455	1.700.145	13.813.759	110,69%		92,31%	67,17%
1	Văn phòng HĐND và UBND	34.606.005	-	32.859.936	1.746.069	34.494.195		29.582.006			1.610.539	-	1.610.539	3.301.650	99,68%		90,02%	92,24%
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	14.233.778	-	13.814.640	419.138	13.988.220		9.856.068			76.573	76.573	-	4.055.580	98,27%		71,35%	18,27%
3	Phòng Văn hoá và Xã hội	9.549.251	-	7.789.148	1.760.103	9.110.204		7.177.160			991.882	991.882	-	941.162	95,40%		92,14%	56,35%
4	Văn phòng Đảng uỷ	6.640.296	-	6.640.296	-	6.640.296		6.350.230			-	-	-	290.065	100,00%		95,63%	
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.022.707	-	4.915.707	107.000	5.016.641		4.884.298			-	-	-	132.343	99,88%		99,36%	0,00%
6	Trung tâm phục vụ hành chính	2.503.395	-	2.503.395	-	2.503.348		2.494.646			-	-	-	8.702	100,00%		99,65%	
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		-	12.784.483	-	12.534.213		7.827.072			-	-	-	4.707.141	#DIV/0!		61,22%	
8	Trung tâm Chính trị	981.070	-	981.070	-	981.070		966.070			-	-	-	15.000	100,00%		98,47%	
9	Trường Mầm non Hoa Cúc	-	-	-	-	2.564.260		2.564.260			-	-	-	-	#DIV/0!		#DIV/0!	
10	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	2.148.030	-	2.148.030	-	2.148.030		2.148.030			-	-	-	-	100,00%		100,00%	
11	Trường Mầm non Hoa Hường Dương	1.797.387	-	1.797.387	-	1.797.377		1.797.377			-	-	-	-	100,00%		100,00%	
12	Trường Mầm non Hoa Phượng Vàng	8.082.935	-	8.082.935	-	8.082.295		8.081.052			-	-	-	1.243	99,99%		99,98%	
13	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	5.733.395	-	5.733.395	-	5.733.395		5.717.767			-	-	-	15.628	100,00%		99,73%	
14	Trường Tiểu học Nguyễn Bá	9.530.187	-	9.530.187	-	9.530.187		9.530.187			-	-	-	-	100,00%		100,00%	
15	Trường Tiểu học N'Trang Long	2.827.310	-	2.827.310	-	2.827.310		2.827.310			-	-	-	-	100,00%		100,00%	
16	Trường Tiểu học và THCS Bê Văn Đàn	4.834.750	-	4.834.750	-	4.834.750		4.834.750			-	-	-	-	100,00%		100,00%	
17	Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót	7.072.421	-	7.072.421	-	7.072.421		6.900.392			-	-	-	172.029	100,00%		97,57%	
18	Trường THCS Nguyễn Bình	17.001.406	-	17.001.406	-	17.001.405		16.978.189			-	-	-	23.217	100,00%		99,86%	
19	Công an phường	1.166.106	-	1.076.500	89.606	1.166.106		926.500			89.606	-	89.606	150.000	100,00%		86,07%	100,00%
II	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					225.820			225820									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH					-												
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.296.000				-												
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					-												
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					-												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					6.742.304							6.742.304					

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Điều chỉnh trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	144.335.672	71.840.461	75.059.471	133.143.510	11.192.162	12.702.972	(1.510.810)
1	Văn phòng HĐND và UBND	34.606.005	3.687.113	30.918.892	31.192.545	3.413.460	3.301.650	111.811
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	13.814.640	985.023	12.829.617	9.856.068	3.958.572	3.713.014	245.558
3	Phòng Văn hoá và Xã hội	7.789.148	1.306.951	6.482.197	7.177.160	611.988	172.941	439.047
4	Văn phòng Đảng uỷ	6.640.296	3.591.402	3.048.894	6.350.230	290.065	290.065	-
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.022.707	1.919.565	3.103.142	4.884.298	138.409	132.343	6.066
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.503.395	932.007	1.571.388	2.494.646	8.749	8.702	47
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	12.784.483	823.522	11.960.961	7.827.072	4.957.412	4.707.141	250.271
8	Trung tâm Chính trị	981.070	541.265	439.805	966.070	15.000	15.000	-
9	Trường Mầm non Hoa Cúc		2.409.718	154.542	2.564.260	(2.564.260)		(2.564.260)
10	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	2.148.030	2.008.394	139.636	2.148.030	-		-
11	Trường Mầm non Hoa Hướng Dương	1.797.387	1.707.774	89.613	1.797.377	10		10
12	Trường Mầm non Hoa Phượng Vàng	8.082.935	7.645.577	437.358	8.081.052	1.883	1.243	640
13	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	5.733.395	5.353.516	379.879	5.717.767	15.628	15.628	0
14	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	9.530.187	9.035.330	494.857	9.530.187	-		-
15	Trường Tiểu học N'Trang Long	2.827.310	2.691.055	136.255	2.827.310	-		-
16	Trường Tiểu học và THCS Bê Văn Đàn	4.834.750	4.603.317	231.433	4.834.750	-		-
17	Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót	7.072.421	6.569.947	502.474	6.900.392	172.029	172.029	(0)
18	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	17.001.406	16.028.985	972.421	16.978.189	23.217	23.217	1
19	Công an phường	1.166.106		1.166.106	1.016.106	150.000	150.000	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyên nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học, công nghệ		Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học, công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	133.730.430	-	142.392.996	4.121.917	134.211.964	-	-	-	131.443.365	63.065.473	-	2.768.599	1.068.455	1.700.145	13.813.759	100,36%	92,31%	67,17%		
1	Văn phòng HĐND và UBND	34.606.005		32.859.936	1.746.069	31.192.545				29.582.006	42.237		1.610.539		1.610.539	3.301.650	90,14%		90,02%	92,24%	
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	14.233.778		13.814.640	419.138	9.932.641				9.856.068	-		76.573	76.573		4.055.580	69,78%		71,35%	18,27%	
3	Phòng Văn hoá và Xã hội	9.549.251		7.789.148	1.760.103	8.169.042				7.177.160	677.852		991.882	991.882		941.162	85,55%		92,14%	56,35%	
4	Văn phòng Đảng uỷ	6.640.296		6.640.296		6.350.230				6.350.230	-		-			290.065	95,63%		95,63%		
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.022.707		4.915.707	107.000	4.884.298				4.884.298	-		-		-	132.343	97,24%		99,36%	0,00%	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.503.395		2.503.395		2.494.646				2.494.646	-		-			8.702	99,65%		99,65%		
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp			12.784.483		7.827.072				7.827.072	-		-			4.707.141	#DIV/0!		61,22%		
8	Trung tâm Chính trị	981.070		981.070		966.070				966.070	966.070		-			15.000	98,47%		98,47%		
9	Trường Mầm non Hoa Cúc	-		-		2.564.260				2.564.260	2.564.260		-			-	#DIV/0!		#DIV/0!		
10	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	2.148.030		2.148.030		2.148.030				2.148.030	2.148.030		-			-	100,00%		100,00%		
11	Trường Mầm non Hoa Hướng Dương	1.797.387		1.797.387		1.797.377				1.797.377	1.797.377		-			-	100,00%		100,00%		
12	Trường Mầm non Hoa Phượng Vàng	8.082.935		8.082.935		8.081.052				8.081.052	8.081.052		-		1.243	99,98%		99,98%			
13	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	5.733.395		5.733.395		5.717.767				5.717.767	5.717.767		-		15.628	99,73%		99,73%			
14	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	9.530.187		9.530.187		9.530.187				9.530.187	9.530.187		-		-	100,00%		100,00%			
15	Trường Tiểu học N'Trang Long	2.827.310		2.827.310		2.827.310				2.827.310	2.827.310		-		-	100,00%		100,00%			
16	Trường Tiểu học và THCS Bê Văn Đàn	4.834.750		4.834.750		4.834.750				4.834.750	4.834.750		-		-	100,00%		100,00%			
17	Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót	7.072.421		7.072.421		6.900.392				6.900.392	6.900.392		-			172.029	97,57%		97,57%		
18	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	17.001.406		17.001.406		16.978.189				16.978.189	16.978.189		-			23.217	99,86%		99,86%		
19	Công an phường	1.166.106		1.076.500	89.606	1.016.106				926.500	-		89.606		89.606	150.000	87,14%		86,07%	100,00%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
									Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số				Vốn trong nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	4.121.917	2.179.241	1.942.676	2.768.599	1.068.455	1.700.145	2.768.599	1.068.455	1.068.455	-	1.700.145	1.700.145	-	67,17%	49,03%	87,52%
1	Văn phòng HĐND và UBND	1.746.069		1.746.069	1.610.539	-	1.610.539	1.610.539	-	-	-	1.610.539	1.610.539	-	92,24%		92,24%
2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	419.138	419.138		76.573	76.573	-	76.573	76.573	76.573		-	-		18,27%	18,27%	
3	Phòng Văn hoá và Xã hội	1.760.103	1.760.103		991.882	991.882	-	991.882	991.882	991.882		-	-		56,35%	56,35%	
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	107.000		107.000	-	-	-	-	-	-		-	-		0,00%		
5	Công an phường	89.606		89.606	89.606	-	89.606	89.606	-	-		89.606	89.606		100,00%		